TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 2 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
1	**01**	**Tổ quản lý**		**117**	**68.425,0**	**54.313.000**	**10**	**3.722.538**	**30**	**11.190.385**				**45.393**	**69.271.316**	**4.655.500**	**873.100**	**582.200**	**631.600**	**330.000**	**3.488.176**		**66.000**					**10.626.576**	**58.644.740**	
1	HL-00196	Bùi Văn Thái	11.446.000	20	13.540,0	10.747.505	2	880.462	5	2.201.154					13.829.121	915.700	171.700	114.500	126.300	55.000	1.200.926							2.584.126	11.244.995	
2	HL-00257	Đặng Cao Cường	10.483.000	20	13.207,0	10.483.183	1	403.192	5	2.015.962					12.902.337	838.700	157.300	104.900	118.000	55.000	363.051							1.636.951	11.265.386	
3	HL-02872	Nguyễn Tuấn	10.483.000	19	12.274,0	9.742.605	3	1.209.577	5	2.015.962					12.968.144	838.700	157.300	104.900	118.700	55.000	460.463							1.735.063	11.233.081	
4	HL-00335	Lê Văn Tới	9.797.000	18	11.446,0	9.085.372			5	1.884.038					10.969.410	783.800	147.000	98.000	99.400	55.000	710.781							1.893.981	9.075.429	
5	HL-03118	Phạm Văn Dự	9.797.000	20	11.858,0	9.412.401	2	753.615	5	1.884.038					12.050.054	783.800	147.000	98.000	110.200	55.000	752.955							1.946.955	10.103.099	
6	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	6.184.000	20	6.100,0	4.841.934	2	475.692	5	1.189.231				45.393	6.552.250	494.800	92.800	61.900	59.000	55.000			66.000				829.500	5.722.750	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**325**	**190.375,6**	**196.117.606**	**5**	**1.061.154**	**95**	**20.933.267**	**1.280.000**	**384.000**	**5.000.000**		**224.776.027**	**7.448.200**	**1.397.400**	**931.700**	**2.117.800**	**1.045.000**	**10.638.309**	**1.390.000**	**880.000**	**1.083.000**				**26.931.409**	**197.844.618**	
7	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	7.051.000	20	7.884,0	8.121.793			5	1.355.962					9.477.755	564.100	105.800	70.600	87.400	55.000			440.000	272.000			1.594.900	7.882.855	
8	HL-04082	Bùi Thế Lữ	7.051.000	21	11.902,0	12.260.982			5	1.355.962			300.000		13.916.944	564.100	105.800	70.600	131.800	55.000	362.130						1.289.430	12.627.514	
9	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	6.469.000	20	11.749,1	12.103.470			5	1.244.038			400.000		13.747.508	517.600	97.100	64.700	130.700	55.000	702.226						1.567.326	12.180.182	
10	HL-00496	Hoàng Văn Đại	5.854.000	20	13.850,1	14.267.839			5	1.125.769	320.000		400.000		16.113.608	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000	1.119.142						1.971.642	14.141.966	
11	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	5.854.000	22	13.571,8	13.981.145			5	1.125.769			400.000		15.506.914	468.400	87.900	58.600	148.900	55.000	565.124						1.383.924	14.122.990	
12	HL-04077	Phạm Đình Minh	5.854.000	14	9.290,4	9.570.612			5	1.125.769	320.000	384.000	200.000		11.600.381	494.000	92.700	61.800	109.500	55.000							813.000	10.787.381	
13	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	5.575.000	6	2.993,0	3.083.273			5	1.072.115					4.155.388				35.700	55.000				325.000			415.700	3.739.688	
14	HL-00594	Cao Ngọc Kim	5.575.000	6	3.262,0	3.360.387			5	1.072.115	320.000				4.752.502				41.300	55.000	390.586						486.886	4.265.616	
15	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	5.575.000	3	1.675,0	1.725.520			5	1.072.115					2.797.635				22.100	55.000				184.000			261.100	2.536.535	
16	HL-00472	Hồ Văn Giang	5.575.000	21	11.694,1	12.046.811	2	428.846	5	1.072.115			300.000		13.847.772	446.100	83.700	55.800	132.600	55.000							773.200	13.074.572	
17	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	5.575.000	20	13.841,3	14.258.774			5	1.072.115			400.000		15.730.889	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000	991.452						1.781.052	13.949.837	
18	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	5.575.000	20	13.677,4	14.089.930			5	1.072.115	320.000		400.000		15.882.045	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000	993.609						1.816.809	14.065.236	
19	HL-00803	Hà Hải Đăng	5.575.000	20	11.067,1	11.400.900			5	1.072.115			400.000		12.873.015	446.100	83.700	55.800	122.900	55.000	486.236						1.249.736	11.623.279	
20	HL-00535	Bùi Đức Thông	5.527.000	21	8.732,0	8.995.370			5	1.062.885					10.058.255	442.200	83.000	55.300	94.800	55.000			440.000	302.000			1.472.300	8.585.955	
21	HL-01269	Lê Minh Thuấn	5.480.000	19	11.916,3	12.275.713	3	632.308	5	1.053.846			400.000		14.361.867	438.500	82.300	54.900	137.900	55.000	459.015						1.227.615	13.134.252	
22	HL-00680	Tạ Đình Long	5.309.000	22	13.879,8	14.298.435			5	1.020.962			400.000		15.719.397	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000							761.600	14.957.797	
23	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	5.309.000	18	10.749,2	11.073.412			5	1.020.962			400.000		12.494.374	424.800	79.700	53.100	119.400	55.000	1.342.496						2.074.496	10.419.878	
24	HL-02530	Phạm Văn Đông	5.057.000	11	7.289,0	7.508.847			5	972.500			200.000		8.681.347	404.600	75.900	50.600	81.500	55.000	1.069.961	1.390.000					3.127.561	5.553.786	
25	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	5.013.000	21	11.352,0	11.694.393			5	964.038			400.000		13.058.431	401.100	75.200	50.200	125.300	55.000	2.156.332						2.863.132	10.195.299	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**818**	**538.629,4**	**554.875.250**	**94**	**25.965.769**	**358**	**93.397.369**	**640.000**	**1.728.000**	**15.000.000**		**691.606.388**	**30.591.700**	**5.739.500**	**3.825.700**	**6.067.800**	**4.345.000**	**13.674.799**	**973.000**		**11.055.757**	**750.000**	**5.720.000**	**1.196.000**	**83.939.256**	**607.667.132**	
26	HL-00362	Lê Viết Thành	8.108.000				1	311.846	5	1.559.231					1.871.077				18.700	55.000				252.300				326.000	1.545.077	
27	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	8.108.000	20	14.025,0	14.448.014			5	1.559.231			500.000		16.507.245	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	15.451.745	
28	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	8.108.000	7	4.199,0	4.325.648			5	1.559.231					5.884.879	648.700	121.700	81.100	50.300	55.000								956.800	4.928.079	
29	HL-00380	Lương Văn Tập	8.108.000	17	10.179,4	10.486.426	2	623.692	5	1.559.231			500.000		13.169.349	648.700	121.700	81.100	123.200	55.000								1.029.700	12.139.649	
30	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	8.108.000	21	14.557,4	14.996.472	1	311.846	5	1.559.231			500.000		17.367.549	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				262.325				1.317.825	16.049.724	
31	HL-00443	Bùi Văn Đỉnh	8.108.000	5	4.209,0	4.335.950	7	2.182.923	5	1.559.231	320.000				8.398.104	674.300	126.500	84.300	75.100	55.000				344.500				1.359.700	7.038.404	
32	HL-00520	Ngô Văn Hội	8.108.000	20	14.392,4	14.826.496			5	1.559.231	320.000		500.000		17.205.727	674.300	126.500	84.300	149.000	55.000				329.650				1.418.750	15.786.977	
33	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	8.108.000	21	15.580,4	16.050.328			5	1.559.231			500.000		18.109.559	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				262.325				1.317.825	16.791.734	
34	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	8.108.000	18	12.735,8	13.119.930			5	1.559.231			500.000		15.179.161	648.700	121.700	81.100	143.300	55.000	501.548							1.551.348	13.627.813	
35	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	8.108.000	19	13.343,0	13.745.444	1	311.846	5	1.559.231			500.000		16.116.521	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000				397.000				1.452.500	14.664.021	
36	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	8.108.000	19	12.681,9	13.064.405			5	1.559.231		480.000	500.000		15.603.636	648.700	121.700	81.100	147.500	55.000								1.054.000	14.549.636	
37	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	8.108.000	21	16.679,3	17.182.372	1	311.846	5	1.559.231		480.000	500.000		20.033.449	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000								1.055.500	18.977.949	
38	HL-01455	Triệu Duy Dũng	8.108.000	8	4.913,0	5.061.183	2	623.692	5	1.559.231					7.244.106	648.700	121.700	81.100	63.900	55.000								970.400	6.273.706	
39	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	8.108.000	15	9.656,0	9.947.239	1	311.846	5	1.559.231			500.000		12.318.316	648.700	121.700	81.100	114.700	55.000				239.000		442.000		1.702.200	10.616.116	
40	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	8.108.000	20	10.135,4	10.441.078			5	1.559.231			500.000		12.500.309	648.700	121.700	81.100	116.500	55.000								1.023.000	11.477.309	
41	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	8.108.000	8	5.881,0	6.058.380			5	1.559.231					7.617.611	648.700	121.700	81.100	67.700	55.000								974.200	6.643.411	
42	HL-02261	Lã Xuân Quyến	8.108.000	13	7.727,0	7.960.058			5	1.559.231			250.000		9.769.289	648.700	121.700	81.100	89.200	55.000								995.700	8.773.589	
43	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.000	11	6.997,2	7.208.246	8	2.494.769	5	1.559.231		384.000	250.000		11.896.246	648.700	121.700	81.100	110.400	55.000				222.000		702.000		1.940.900	9.955.346	
44	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	8.108.000	14	8.655,0	8.916.047			5	1.559.231			500.000		10.975.278	648.700	121.700	81.100	101.200	55.000								1.007.700	9.967.578	
45	HL-03639	Phạm Văn Quá	8.108.000				12	3.742.154	5	1.559.231					5.301.385	648.700	121.700	81.100	44.500	55.000								951.000	4.350.385	
46	HL-04091	Đinh Văn Quyền	8.108.000	18	11.543,4	11.891.566			5	1.559.231			500.000		13.950.797	648.700	121.700	81.100	131.000	55.000								1.037.500	12.913.297	
47	HL-04508	Vũ Văn Cường	8.108.000	6	3.441,0	3.544.786	12	3.742.154	5	1.559.231					8.846.171	648.700	121.700	81.100	79.900	55.000				210.000				1.196.400	7.649.771	
48	HL-01050	Lê Văn Nam	7.051.000	5	3.696,0	3.807.477			5	1.355.962					5.163.439				44.200	55.000				309.333				408.533	4.754.906	
49	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	7.051.000	2	1.745,0	1.797.632			5	1.355.962					3.153.594				31.500	55.000								86.500	3.067.094	
50	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	7.051.000	6	3.395,0	3.497.398			5	1.355.962					4.853.360				41.100	55.000	620.738			196.000				912.838	3.940.522	
51	HL-04513	Vũ Văn Phục	7.051.000	5	2.897,0	2.984.378			5	1.355.962					4.340.340				36.000	55.000								91.000	4.249.340	
52	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	7.051.000						5	1.355.962					1.355.962				13.600	55.000				252.750				321.350	1.034.612	
53	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	7.051.000	15	8.979,0	9.249.820			5	1.355.962			500.000		11.105.782	564.100	105.800	70.600	103.700	55.000								899.200	10.206.582	
54	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	7.051.000	10	6.265,0	6.453.962			5	1.355.962					7.809.924	564.100	105.800	70.600	70.700	55.000	437.355							1.303.555	6.506.369	
55	HL-01311	Nguyễn Văn Trường	7.051.000	18	11.830,5	12.187.325			5	1.355.962			500.000		14.043.287	564.100	105.800	70.600	133.000	55.000	389.411			239.000				1.556.911	12.486.376	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
56	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	7.051.000	18	11.469,7	11.815.643			5	1.355.962			500.000		13.671.605	564.100	105.800	70.600	129.300	55.000				272.000				1.196.800	12.474.805	
57	HL-01381	Trần Văn Bình	7.051.000	11	8.412,0	8.665.718			5	1.355.962			250.000		10.271.680	564.100	105.800	70.600	95.300	55.000	683.379			209.000				1.783.179	8.488.501	
58	HL-04533	Hà Văn Tuấn	7.051.000	15	10.384,0	10.697.197			5	1.355.962		384.000	500.000		12.937.159	564.100	105.800	70.600	122.000	55.000								917.500	12.019.659	
59	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	6.469.000	6	5.210,0	5.367.141			5	1.244.038					6.611.179				59.300	55.000								114.300	6.496.879	
60	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	6.469.000	6	3.519,0	3.625.138			5	1.244.038					4.869.176				41.900	55.000				222.000				318.900	4.550.276	
61	HL-00401	Lê Văn Trọng	6.469.000	10	5.481,0	5.646.315			5	1.244.038					6.890.353	517.600	97.100	64.700	62.100	55.000				467.500				1.264.000	5.626.353	
62	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	6.469.000	6	3.348,0	3.448.981			8	1.990.462					5.439.443	517.600	97.100	64.700	47.600	55.000				412.000			416.000	1.610.000	3.829.443	
63	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	6.469.000	9	4.927,0	5.075.606	3	746.423	5	1.244.038					7.066.067	517.600	97.100	64.700	63.900	55.000				271.000				1.069.300	5.996.767	
64	HL-05952	Chử Văn Khoa	6.469.000	20	15.713,5	16.187.442	1	248.808	5	1.244.038			500.000		18.180.288	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000	339.992			252.300			208.000	1.683.692	16.496.596	
65	HL-06281	Lê Văn Sỹ	6.469.000	16	11.766,7	12.121.601			5	1.244.038			500.000		13.865.639	517.600	97.100	64.700	131.900	55.000								866.300	12.999.339	
66	HL-06627	Vi Dũng Trình	6.469.000	16	12.015,3	12.377.699			5	1.244.038			500.000		14.121.737	517.600	97.100	64.700	134.400	55.000								868.800	13.252.937	
67	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	6.469.000	9	5.376,0	5.538.148	8	1.990.462	5	1.244.038					8.772.648	517.600	97.100	64.700	80.900	55.000	1.041.734			369.325				2.226.359	6.546.289	
68	HL-07659	Hoàng Văn Tâm	6.469.000	9	6.253,0	6.441.600			5	1.244.038					7.685.638	517.600	97.100	64.700	70.100	55.000								804.500	6.881.138	
69	HL-01246	Trần Văn Thương	6.161.000	5	3.258,0	3.356.266			5	1.184.808					4.541.074				38.900	55.000	578.295			286.000				958.195	3.582.879	
70	HL-05775	Đinh Văn Đại	6.161.000	10	7.389,0	7.611.863	7	1.658.731	5	1.184.808					10.455.402	492.900	92.500	61.700	98.100	55.000	479.482			260.000			364.000	1.903.682	8.551.720	
71	HL-06006	Trần Xuân Trường	6.161.000	5	4.366,0	4.497.685	9	2.132.654	5	1.184.808					7.815.147	492.900	92.500	61.700	71.700	55.000	975.283			222.000				1.971.083	5.844.064	
72	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	6.161.000	5	2.837,0	2.922.568	7	1.658.731	5	1.184.808					5.766.107	492.900	92.500	61.700	51.200	55.000	605.445			210.000		208.000		1.776.745	3.989.362	
73	HL-06858	Trần Văn Tiến	6.161.000	11	7.884,0	8.121.793	7	1.658.731	5	1.184.808			250.000		11.215.332	492.900	92.500	61.700	105.700	55.000	1.909.460			303.500				3.020.760	8.194.572	
74	HL-06898	Phạm Văn Thông	6.161.000	11	8.239,0	8.487.500			5	1.184.808			250.000		9.922.308	492.900	92.500	61.700	92.800	55.000				252.000			208.000	1.254.900	8.667.408	
75	HL-07568	Phạm Văn Thắng	6.161.000	10	7.448,0	7.672.643			5	1.184.808					8.857.451	492.900	92.500	61.700	82.100	55.000				209.000				993.200	7.864.251	
76	HL-06897	Lý A Đồng	5.867.000	4	2.726,0	2.808.220			5	1.128.269					3.936.489				33.200	55.000								88.200	3.848.289	
77	HL-07613	Trần Văn Hoàng	5.867.000	5	2.390,0	2.462.086			5	1.128.269					3.590.355				29.700	55.000				215.100	250.000			549.800	3.040.555	
78	HL-07666	Nông Văn Huy	5.867.000	5	3.315,0	3.414.985			5	1.128.269					4.543.254				39.300	55.000		973.000						1.067.300	3.475.954	
79	HL-06624	Hoàng Văn Cường	5.867.000	19	14.485,9	14.922.816			5	1.128.269			500.000		16.551.085	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000								820.200	15.730.885	
80	HL-06954	Lý Văn Hai	5.867.000	13	9.098,0	9.372.409	4	902.615	5	1.128.269			250.000		11.653.293	469.400	88.100	58.700	110.400	55.000	573.644							1.355.244	10.298.049	
81	HL-07000	Bế Văn Hà	5.867.000	13	8.979,0	9.249.820			5	1.128.269			250.000		10.628.089	469.400	88.100	58.700	100.100	55.000								771.300	9.856.789	
82	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	5.867.000	9	6.093,0	6.276.774			5	1.128.269					7.405.043	469.400	88.100	58.700	67.900	55.000								739.100	6.665.943	
83	HL-07003	Bế Văn Sái	5.867.000	11	6.826,0	7.031.882			5	1.128.269			250.000		8.410.151	469.400	88.100	58.700	77.900	55.000								749.100	7.661.051	
84	HL-07179	Đặng Văn Đạt	5.867.000	15	11.096,8	11.431.496			5	1.128.269			500.000		13.059.765	469.400	88.100	58.700	124.400	55.000						494.000		1.289.600	11.770.165	
85	HL-07600	Quan Văn Hiền	5.867.000	12	7.686,0	7.917.821			5	1.128.269			250.000		9.296.090	469.400	88.100	58.700	86.800	55.000	398.679				250.000			1.406.679	7.889.411	
86	HL-07612	Lê Quang Tại	5.867.000	20	12.717,1	13.100.666			5	1.128.269			500.000		14.728.935	469.400	88.100	58.700	141.100	55.000	560.962			268.000	250.000	156.000		2.047.262	12.681.673	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Bồi hoàn V/c	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	BHTT	Tiền ăn DV				
87	HL-07630	Giàng A Hồng	5.867.000	10	4.798,0	4.942.715			5	1.128.269					6.070.984	469.400	88.100	58.700	54.500	55.000				172.000		338.000		1.235.700	4.835.284	
88	HL-07662	Đỗ Văn Quý	5.867.000	11	6.228,0	6.415.846			5	1.128.269			250.000		7.794.115	469.400	88.100	58.700	71.800	55.000				283.000		364.000		1.390.000	6.404.115	
89	HL-07665	Nguyễn Văn Tú	5.867.000	11	7.296,0	7.516.058			5	1.128.269			250.000		8.894.327	469.400	88.100	58.700	82.800	55.000						338.000		1.092.000	7.802.327	
90	HL-07668	Phạm Ngọc Thành	5.867.000	9	5.103,2	5.257.141			5	1.128.269					6.385.410	469.400	88.100	58.700	57.700	55.000								728.900	5.656.510	
91	TV21-004	Cao Văn Giang	5.867.000	6	2.595,0	2.673.269			5	959.029					3.632.298				36.300	55.000								91.300	3.540.998	
92	TV21-031	Trần Văn Kiều	5.867.000	11	6.242,0	6.430.263			5	959.029			250.000		7.639.292				76.400	55.000				283.000		520.000		934.400	6.704.892	
93	HL-07510	Thi Trung Tuyến	5.013.000	4	1.972,0	2.031.478			5	964.038					2.995.516				24.700	55.000	432.942							512.642	2.482.874	
94	HL-07523	Ma Văn Quân	5.013.000	4	2.304,0	2.373.492			5	964.038					3.337.530				28.100	55.000	845.762			185.000		130.000		1.243.862	2.093.668	
95	HL-07509	Bùi Văn Thuận	5.013.000	8	4.173,0	4.298.864			5	964.038					5.262.902	401.100	75.200	50.200	47.400	55.000				250.000				878.900	4.384.002	
96	HL-07521	Ma Văn Phẩm	5.013.000	7	4.930,0	5.078.696			5	964.038					6.042.734	401.100	75.200	50.200	55.200	55.000	1.530.141			185.000		182.000		2.533.841	3.508.893	
97	HS20-618	Giàng A Cử		1	426,0	438.849									438.849					55.000				123.849		260.000		438.849		
98	HS20-620	Gì A Tráng		1	332,0	342.014									342.014					55.000				218.000		52.000		325.000	17.014	
99	HS20-621	Phàn A Vĩ		3	1.507,0	1.552.453									1.552.453					55.000				236.000		260.000		551.000	1.001.453	
100	HS20-623	Lý Văn Sài		16	8.504,1	8.760.596							500.000		9.260.596					55.000				160.000		598.000		813.000	8.447.596	
101	HS20-624	Phàn Láo Lở		3	1.206,0	1.242.375									1.242.375					55.000				236.000		156.000		447.000	795.375	
102	HS20-631	Vũ Thái Học		7	3.197,0	3.293.426									3.293.426					55.000				187.000		156.000		398.000	2.895.426	
103	HS20-634	Nguyễn Văn Hùng		5	3.181,0	3.276.944									3.276.944					55.000	389.319			160.000		182.000		786.319	2.490.625	
104	HS20-635	Cao Minh Tuấn		5	3.587,0	3.695.189									3.695.189					55.000	381.228			160.000		182.000		778.228	2.916.961	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**40**	**11.420,0**	**11.764.444**	**4**	**772.307**	**10**	**1.930.769**				**110.292**	**14.577.812**	**803.300**	**150.700**	**100.500**	**135.300**	**110.000**							**1.299.800**	**13.278.012**	
105	HL-01974	Trương Thị Hằng	5.337.000	20	6.000,0	6.180.969	2	410.538	5	1.026.346				57.947	7.675.800	427.000	80.100	53.400	71.200	55.000								686.700	6.989.100	
106	HL-00773	Lê Thị Hoa	4.703.000	20	5.420,0	5.583.475	2	361.769	5	904.423				52.345	6.902.012	376.300	70.600	47.100	64.100	55.000								613.100	6.288.912	
Tổng cộng				**1.300**	**808.850,0**	**817.070.300**	**113**	**31.521.768**	**493**	**127.451.790**	**1.920.000**	**2.112.000**	**20.000.000**	**155.685**	**1.000.231.543**	**43.498.700**	**8.160.700**	**5.440.100**	**8.952.500**	**5.830.000**	**27.801.284**	**2.363.000**	**946.000**	**12.138.757**	**750.000**	**5.720.000**	**1.196.000**	**122.797.041**	**877.434.502**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 3 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng